

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 4 năm 2023**  
**của xã Văn Lăng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông báo số: 152/TB-HĐND ngày 17/10/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

Căn cứ Thông báo số: 154/TB-HĐND ngày 31/10/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc điều chỉnh giảm dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

Căn cứ Thông báo số: 159/TB-HĐND ngày 13/11/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc điều chỉnh tăng giảm dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023;

Căn cứ Thông báo số: 179/TB-HĐND ngày 14/12/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023; Căn cứ Thông

Căn cứ Thông báo số: 187/TB-HĐND ngày 26/12/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023; Căn cứ Thông

Căn cứ Thông báo số: 188/TB-HĐND ngày 28/12/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023; Căn cứ Thông

Căn cứ Thông báo số: 189/TB-HĐND ngày 29/12/2023, Thông báo số: của HĐND xã Văn Lăng về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023; Căn cứ Thông

Theo đề nghị của công chức Tài chính- kế toán xã,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 4 năm 2023 của xã Văn Lăng (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường thôn trong xã;
- Lưu: VT, ban tài chính.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Hoàng Xuân Trường**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ VĂN LĂNG**

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN  
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ 4 NĂM 2023**

*Căn cứ Quyết định số 5596/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc giao dự toán thu - chi ngân sách huyện Đồng Hỷ năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số: 191/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã Văn Lăng về việc giao dự toán thu - chi ngân sách xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ năm 2023;*

UBND xã Văn Lăng báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ quý 4 năm 2023, như sau:

**I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách quý 4 năm 2023:**

**1. Thu ngân sách:**

Thu ngân sách nhà nước trong cân đối quý 4 năm 2023 đạt  $65.019.0000/335.000.000đ = 19\%$  dự toán; Thu ngân sách xã đạt  $4.380.019.000/9.038.950.000 = 23\%$  dự toán. Trong đó, các khoản thu trong cân đối đạt tỷ lệ chưa cao so với dự toán:

Để có được kết quả trên là do được sự chỉ đạo kịp thời của Chi cục thuế cùng với sự sát sao của Thường vụ Đảng ủy, HĐND với các biện pháp cương quyết của UBND, Hội đồng tư vấn thuế thường xuyên bám sát địa bàn, khai thác triệt để các nguồn thu hiện có, đảm bảo thu đúng, thu đủ không để thất thoát nguồn thu.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả trên, quý 4 năm 2023 thu vẫn đạt tỷ lệ thấp so với dự toán và so với cùng kỳ năm trước như Thuế GTGT, Thuế phí lệ phí.

**2/ Chi ngân sách:**

Thực hiện chi thường xuyên quý 3 năm 2023 là:  $8.494.030.000/17.466.071.000đ$  đạt 49% dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm Trong đó: Chi thường xuyên thực hiện  $5.733.673.000/11.589.671.000đ$  đạt 49% dự toán giao.

Trong quý 4 năm 2023 UBND xã Văn Lăng thực hiện các khoản chi ngân sách kịp thời, đảm bảo theo dự toán và các quy định trong quản lý tài chính.

Trên đây là thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán quý 4 năm 2023 của UBND xã Văn Lăng./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Trường**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| STT       | NỘI DUNG THU                           | DỰ TOÁN NĂM      | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 4 | SỐ SÁNH (%) |
|-----------|----------------------------------------|------------------|---------------------|-------------|
| A         | B                                      | 1                | 2                   | 3=2/1       |
| <b>I</b>  | <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>5.726.000</b> | <b>4.380.019</b>    | <b>76</b>   |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%            | 200.000          | 44.249              | 22          |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 33.000           | 4.770               | 14          |
| 3         | Thu bổ sung                            | 5.493.000        | 4.331.000           | 79          |
|           | - Thu bổ sung cân đối                  | 5.493.000        | 1.831.000           | 33          |
|           | - Thu bổ sung có mục tiêu              |                  | 2.500.000           |             |
| 4         | Thu kết dư                             |                  |                     |             |
| 5         | Thu chuyển nguồn                       |                  |                     |             |
| <b>II</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                     | <b>5.570.000</b> | <b>8.494.030</b>    | <b>152</b>  |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                  |                  | 2.760.357           |             |
| 2         | Chi thường xuyên                       | 5.570.000        | 5.733.673           | 103         |
| 3         | Dự phòng                               |                  |                     |             |



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM    |                   | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 4 |                  | SO SÁNH (%) |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|------------------|-------------|-----------|
|     |                                                                     | THU NSNN       | THU NSX           | THU NSNN            | THU NSX          | THU NSNN    | THU NSX   |
| A   | B                                                                   | 1              | 2                 | 3                   | 4                | 5 = 3/1     | 6 = 4/2   |
|     | <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>335.000</b> | <b>18.934.459</b> | <b>65.019</b>       | <b>4.380.019</b> | <b>19</b>   | <b>23</b> |
| I   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>200.000</b> | <b>200.000</b>    | <b>44.249</b>       | <b>44.249</b>    | <b>22</b>   | <b>22</b> |
| 1   | Phí, lệ phí                                                         | 30.000         | 30.000            | 12.365              | 12.365           | 41          | 41        |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |                |                   |                     |                  |             |           |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                |                   |                     |                  |             |           |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                |                   |                     |                  |             |           |
| 5   | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                |                   |                     |                  |             |           |
| 6   | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                |                   |                     |                  |             |           |
| 7   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                |                   |                     |                  |             |           |
| 8   | Thu khác                                                            | 170.000        | 170.000           | 31.884              | 31.884           | 19          | 19        |
| II  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>135.000</b> | <b>33.000</b>     | <b>20.770</b>       | <b>4.770</b>     | <b>15</b>   | <b>14</b> |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                             | 20.000         | 10.000            | 0                   | 0                | 0           | 0         |
|     | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                  |                |                   | 346                 |                  |             |           |
|     | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                |                   |                     |                  |             |           |
|     | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                      |                |                   |                     |                  |             |           |
|     | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          | 20.000         | 10.000            | 0                   | 0                | 0           | 0         |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 115.000        | 23.000            | 20.770              | 4.770            | 18          | 21        |
|     | - Thuế GTGT                                                         | 23.000         | 23.000            | 4.770               | 4.770            | 21          | 21        |
|     | - Thuế TNCN                                                         | 92.000         |                   | 16.000              |                  | 17          |           |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)               |                |                   |                     |                  |             |           |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                                    |                | 3.844.363         |                     |                  |             |           |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                                      |                | 249.505           |                     |                  |             |           |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                   |                | 14.607.591        |                     | 4.331.000        |             | 30        |
|     | - Thu bổ sung cân đối                                               |                | 5.493.000         |                     | 1.831.000        |             | 33        |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                                           |                | 9.114.591         |                     | 2.500.000        |             | 27        |



## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 4 NĂM 2023

Biểu số 115/CK TC-NSNN

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN    |           |            | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 4 |           |           | SO SÁNH (%) |       |        |
|-----|------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|-------|--------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ    | XDCB      | TX         | TỔNG SỐ             | XDCB      | TX        | TỔNG SỐ     | XDCB  | TX     |
| A   | B                                                          | 1          | 2         | 3          | 4                   | 5         | 6         | 7=4/1       | 8=5/2 | 10=6/3 |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | 17.466.071 | 5.876.400 | 11.589.671 | 8.494.030           | 2.760.357 | 5.733.673 | 49          | 47    | 49     |
|     | Trong đó:                                                  |            |           |            |                     |           |           |             |       |        |
| 1   | Chi giáo dục                                               |            |           |            |                     |           |           |             |       |        |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |            |           |            |                     |           |           |             |       |        |
| 3   | Chi y tế                                                   | 112.400    |           | 112.400    | 30.663              |           | 30.663    | 27          |       | 27     |
| 4   | Chi văn hoá, thông tin                                     | 5.244.800  | 5.209.800 | 35.000     | 2.764.707           | 2.760.357 | 4.350     | 53          | 53    | 12     |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               |            |           |            |                     |           |           |             |       |        |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 25.000     |           | 25.000     | 13.600              |           | 13.600    | 54          |       | 54     |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      |            |           |            |                     |           |           |             |       |        |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 5.449.600  | 666.600   | 4.783.000  | 4.000.364           |           | 4.000.364 | 73          | 0     | 84     |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 6.432.083  |           | 6.432.083  | 1.678.000           |           | 1.678.000 | 26          |       | 26     |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 27.000     |           | 27.000     | 6.696               |           | 6.696     | 25          |       | 25     |
| 11  | Chi khác                                                   | 103.188    |           | 103.188    |                     |           |           | 0           |       | 0      |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | 72.000     |           | 72.000     |                     |           |           | 0           |       | 0      |